



Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 www.flashcardo.com/tc。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 www.flashcardo.com/tc 與我們聯繫。謝謝！

免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

tôi

我

bạn
đại từ

你

anh ấy

他

cô ấy

她

nó

它

chúng tôi / chúng ta

我們

các bạn

你們

họ

他們

cái gì

什麼

ai

誰

ở đâu

哪裡

tại sao

為什麼

làm sao

怎樣

cái nào

哪一個

lúc nào

什麼時候

sau đó

然后

nếu

如果

thật sự

真的

nhưng

但是

bởi vì

因為

không

不

này

這個

Tôi cần cái này

我需要這個

Cái này giá bao nhiêu?

這個多少錢?

đó
vật

那個

tất cả

全部

hoặc

或者

và

和

biết

知道

Tôi biết

我知道

Tôi không biết

我不知道

nghĩ

想

đến

來

đặt

放

lấy

拿

tìm

找到

nghe

聽

làm việc

工作

nói chuyện

說

cho

給

thích

喜歡

giúp đỡ

幫助

yêu

愛

gọi

打電話

chờ đợi

等

Tôi thích bạn

我喜歡你

Tôi không thích cái này

我不喜歡這個

Bạn có yêu tôi không?

你愛我嗎?

Tôi yêu bạn

我愛你

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

新

cũ

舊

ít

少

nhiều

多

bao nhiêu?
đại cương

多少

bao nhiêu?
số

幾個

sai

錯

chính xác

對

xấu

壞

tốt

好

hạnh phúc

高興

ngắn

短

dài

長

nhỏ

小

lớn
to

大

đó
địa điểm

那裡

đây

這裡

phải

右

trái

左

xinh đẹp

漂亮

trẻ

年輕

già

老

xin chào

你好

hẹn gặp lại

待會兒見

được

好的

bảo trọng nhé

保重

đừng lo

不用擔心

tất nhiên

當然

chúc ngày tốt lành

您好

chào

嗨

bái bai

拜拜

tạm biệt

再見

xin làm phiền

不好意思

xin lỗi

對不起

cảm ơn bạn

謝謝

làm ơn

請

Tôi muốn cái này

我要這個

bây giờ

現在

buổi chiều

下午

buổi sáng
9:00-11:00

上午

ban đêm

夜晚

buổi sáng
6:00-9:00

早晨

buổi tối

晚上

buổi trưa

中午

nửa đêm

午夜

giờ

小時

phút

分鐘

giây

秒

ngày

天

tuần

星期

tháng

月

năm

年

thời gian

時間

ngày tháng

日期

ngày hôm kia

前天

hôm qua

昨天

hôm nay

今天

ngày mai

明天

ngày kia

后天

thứ hai
ngày

星期一

thứ ba
ngày

星期二

thứ tư
ngày

星期三

thứ năm

星期四

thứ sáu

星期五

thứ bảy

星期六

chủ nhật

星期天

Ngày mai là thứ bảy

明天星期六

cuộc đời

生活

đàn bà

女人

đàn ông

男人

tình yêu

愛

bạn trai

男朋友

bạn gái

女朋友

bạn
đanh từ

朋友

hôn
danh từ

吻

tình dục

交媾

trẻ em

兒童

em bé

嬰幼兒

con gái
đại cương

女孩

con trai
đại cương

男孩

mẹ

媽媽

ba

爸爸

má
mẹ

母親

cha

父親

cha mẹ

父母

con trai
gia đình

兒子

con gái
gia đình

女兒

em gái

妹妹

em trai

弟弟

chị gái

姐姐

anh trai

哥哥

đứng

站

ngồi

坐

nằm xuống

躺

đóng

關

mở
cửa

開

thua

輸

thắng

贏

chết

死

sống
động từ

活

bật

開

tắt

關

giết

殺

làm bị thương

受傷

chạm

摸

xem

看

uống

喝

ăn

吃

đi bộ

走路

gặp

見面

đặt cược

賭

hôn
động từ

接吻

đi theo

跟著

cưới

結婚

trả lời

回答

hỏi

問

câu hỏi

問題

công ty

公司

kinh doanh

商業

việc làm

工作

tiền

錢

điện thoại

電話

văn phòng

辦公室

bác sĩ

醫生

bệnh viện

醫院

y tá

護士

cảnh sát
người

警察

tổng thống

總統

màu trắng

白

màu đen

黑

màu đỏ

紅

màu xanh da trời

藍

màu xanh lá cây

綠

màu vàng

黃

chậm

慢

nhanh

快

vui vẻ

好笑

không công bằng

不公

công bằng

公平

khó

難

dễ

容易

Cái này khó

這個很難

giàu

富有

nghèo

窮

khỏe

強壯

yếu

虛弱

an toàn

安全

mệt mỏi

累

tự hào

驕傲

no bụng

飽

bệnh

生病

khỏe mạnh

健康

tức giận

生氣

thấp
đại cương

低

cao
đại cương

高

thẳng

直

mỗi / mọi

每個

luôn luôn

總是

thực ra

其實

lần nữa

再次

đã

已經

ít hơn

更少

phần lớn

最

nhiều hơn

更

Tôi muốn nhiều hơn

我要多一點

không có

沒有一個

rất

非常

động vật

動物

con lợn

豬

con bò

牛

con ngựa

馬

con chó

狗

con cừu

羊

con khỉ

猴子

con mèo

貓

con gấu

熊

con gà

雞

con vịt

鴨

con bướm

蝴蝶

con ong

蜜蜂

con cá

魚

con nhện

蜘蛛

con rắn

蛇

ở ngoài

外

ở trong

內

xa

遠

gần

近

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

旁邊

phía trước

前

phía sau

后

ngọt

甜

chua

酸

lạ

奇怪

mềm

軟

cứng

硬

đáng yêu

可愛

ngu ngốc

笨

điên khùng

瘋狂

bận rộn

忙

cao
người

高

thấp
người

矮

lo lắng

擔心

ngạc nhiên

吃驚

ngầu

酷

cư xử tốt

乖

ác độc

邪惡

khéo léo

聰明

lạnh

冷

nóng

熱

đầu

頭

mũi

鼻子

tóc

頭髮

miệng

嘴

tai

耳朵

mắt

眼睛

bàn tay

手

bàn chân

腳

tim

心臟

não

大腦

kéo

拉

đẩy

推

ấn

按

đánh

打

bắt

接

chiến đấu

戰鬥

ném

扔

chạy
động từ

跑

đọc

讀

viết

寫

sửa chữa

修

đếm

數

cắt

剪

bán

賣

mua

買

trả

買單

học

學習

mơ

做夢

ngủ

睡覺

chơi

玩

ăn mừng

慶祝

nghỉ ngơi

休息

thưởng thức

享受

dọn dẹp

打掃

trường học

學校

nhà ở

房屋

cửa

門

chồng

丈夫

vợ

妻子

đám cưới

婚禮

người

人

xe hơi

汽車

nhà

家

thành phố

số

hai mươi mốt

城市

數字

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

我的狗

con mèo của bạn

你的貓

váy của cô ấy

她的裙子

xe của anh ấy

他的車

quả bóng của nó

它的球

nhà của chúng tôi

我們的家

đội của bạn

你們的隊

công ty của họ

他們的公司

mọi người

每個人

cùng nhau

一起

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

其他

沒關係

干杯

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

放鬆

我同意

歡迎

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

不用謝

向右轉

向左轉

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

直走

跟我來

雞蛋

phô mai

奶酪

sữa

牛奶

cá

魚

thịt

肉

rau

蔬菜

trái cây

水果

xương
món ăn

骨頭

dầu

油

bánh mì

面包

đường
món ăn

糖

sô cô la

巧克力

kẹo

糖果

bánh bông lan

蛋糕

đồ uống

飲料

nước

水

nước soda

蘇打水

cà phê

咖啡

trà

茶

bia

啤酒

rượu nho

葡萄酒

sa lát

沙拉

súp

湯

món tráng miệng

甜點

bữa ăn sáng

早餐

bữa trưa

午餐

bữa tối

晚餐

pizza

比薩

xe buýt

公共汽車

xe lửa

火車

ga xe lửa

火車站

trạm dừng xe buýt

公交車站

máy bay

飛機

tàu

船

xe tải

卡車

xe đạp

自行車

xe mô tô

摩托車

xe taxi

出租車

đèn giao thông

紅綠燈

bãi đậu xe

停車場

đường
xe hơi

道路

quần áo

衣服

giày dép

鞋

áo choàng

大衣

áo len

毛衣

áo sơ mi

襯衫

áo khoác

夾克

áo phục

西裝

quần dài

褲子

đầm

連衣裙

áo phông

T恤

bít tất

襪子

áo ngực

胸罩

quần lót

內褲

kính

眼鏡

túi xách

手提包

ví tiền

皮夾

ví

錢包

nhẫn

戒指

mũ

帽子

đồng hồ đeo tay

手表

túi

口袋

Bạn tên gì?

你叫什麼名字?

Tên của tôi là David

我叫大衛

Tôi 22 tuổi

我今年二十二歲

Bạn có khoẻ không?

你好嗎?

Bạn có ổn không?

你還好嗎?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

洗手間在哪裡?

Tôi nhớ bạn

我好想你

mùa xuân

春天

mùa hè

夏天

mùa thu

秋天

mùa đông

冬天

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

四月

tháng năm

五月

tháng sáu

六月

tháng bảy

七月

tháng tám

八月

tháng chín

九月

tháng mười

十月

tháng mười một

十一月

tháng mười hai

十二月

mua sắm

購物

hóa đơn

賬單

chợ

市場

siêu thị

超市

tòa nhà

建筑

căn hộ

公寓

trường đại học

大學

nông trại

農場

nhà thờ

教堂

nhà hàng

餐廳

quán bar

酒吧

phòng thể dục

健身房

công viên

公園

nhà vệ sinh
đại cương

廁所

bản đồ

地圖

xe cứu thương

救護車

cảnh sát
đại cương

警察

súng

槍

lính cứu hỏa
đại cương

消防隊

quốc gia

國家

ngoại ô

郊區

ngôi làng

村庄

sức khỏe

健康

dược phẩm

藥

tai nạn

意外

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手術

viên thuốc

藥片

sốt

發燒

cảm lạnh

感冒

vết thương

傷口

cuộc hẹn

預約

ho

咳嗽

cổ

脖子

mông

屁股

vai

肩膀

đầu gối

膝蓋

chân

腿

tay

胳膊

bụng

肚子

ngực

胸

lưng

背

răng

牙

lưỡi

舌頭

môi

嘴唇

ngón tay

手指

ngón chân

腳趾

dạ dày

胃

phổi

gan

dây thần kinh

肺

肝

神經

thận

ruột

màu sắc

腎

腸

顏色

màu cam

màu xám

màu nâu

橙

灰

棕

màu hồng

nhàm chán

nặng

粉紅

無聊

重

nhẹ

輕

cô đơn

寂寞

đói bụng

餓

khát nước

渴

buồn

難過

dốc

陡

bằng phẳng

平

tròn

圓

vuông

角

hẹp

窄

rộng

寬

sâu

深

nông

淺

lớn
rất

巨大

bắc

北

đông

東

nam

南

tây

西

bẩn

臟

sạch sẽ

干淨

đầy

滿

trống rỗng

空

đắt

貴

rẻ

便宜

tối

深

sáng

淺

quyến rũ

性感

lười biếng

懶

dũng cảm

勇敢

hào phóng

大方

đẹp trai

帥

xấu xí

丑

ngớ ngẩn

傻

thân thiện

友好

tội lỗi

有罪

mù

盲

say

喝醉

ướt

濕

khô

干

ấm áp

暖

ồn ào

吵

yên tĩnh

安靜

im lặng

無聲

nhà bếp

廚房

phòng tắm

浴室

phòng khách

客廳

phòng ngủ

臥室

vườn

花園

gara

車庫

tường

牆

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh

nhà ở

衛生間

cầu thang

樓梯

mái nhà

屋頂

cửa sổ

tòa nhà

窗

dao

刀

tách

茶杯

ly

玻璃杯

đĩa

盤子

cốc

杯子

thùng rác

垃圾桶

tô

碗

bộ tivi

電視機

bàn
văn phòng

書桌

giường

床

gương

鏡子

vòi hoa sen

淋浴

ghế sofa

沙發

ảnh

照片

đồng hồ

鐘

bàn
nhà

桌子

ghế
nhà

椅子

hồ bơi
vườn

水池

chuông

門鈴

hàng xóm

鄰居

thất bại

失敗

chọn

選

bắn

射擊

bình chọn

投票

rơi xuống

掉

bảo vệ

防禦

tấn công

攻擊

trộm

偷

đốt

燃燒

cứu

搶救

hút thuốc

抽煙

bay

飛

mang theo

搬

khạc nhổ

吐痰

đá
động từ

踢

cắn

咬

thở

呼吸

ngửi

聞

khóc

哭

hát

唱

cười mỉm

微笑

cười

笑

lớn lên

長大

co lại

縮小

tranh luận

吵架

đe dọa

威脅

chia sẻ

分享

cho ăn

喂

trốn

隱藏

cảnh báo

警告

bơi

游泳

nhảy

跳

lăn

卷

nâng

抬起

đào

挖

sao chép

復制

giao hàng

送貨

tìm kiếm

找

luyện tập

練習

đi du lịch

旅游

vẽ

畫

tắm vòi sen

洗澡

mở
khóa

開

khóa

鎖

rửa

洗

cầu nguyện

祈禱

nấu ăn

做飯

sách

書

thư viện

圖書館

bài tập về nhà

家庭作業

bài thi

考試

bài học

課

khoa học

科學

lịch sử

歷史

nghệ thuật

美術

tiếng Anh

英語

tiếng Pháp

法語

cây bút

鋼筆

bút chì

鉛筆

ba phần trăm

3%

thứ nhất

第一

thứ hai
2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

kết quả

結果

hình vuông

平方

hình tròn

圓

diện tích

面積

nghiên cứu

研究

bằng cấp

學位

cử nhân

學士

thạc sĩ

碩士

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

壓力

bảo hiểm

保險

nhân viên
công ty

員工

bộ phận

部門

lương

工資

địa chỉ

地址

lá thư

信

thuyền trưởng

船長

thám tử

偵探

phi công

飛行員

giáo sư

教授

giáo viên

老師

luật sư

律師

thư ký

秘書

trợ lý

助理

thẩm phán

法官

giám đốc

主任

quản lý

經理

đầu bếp

廚師

tài xế taxi

出租車司機

tài xế xe buýt

公交車司機

tội phạm

罪犯

người mẫu

模特

nghệ sĩ

藝術家

số điện thoại

電話號碼

tín hiệu

信號

ứng dụng

應用程序

trò chuyện

聊天

tập tin

文件

url

網頁地址

địa chỉ email

電子郵件地址

trang mạng

網站

thư điện tử

電子郵件

điện thoại di động

手機

pháp luật

法律

nhà tù

監獄

chứng cứ

證據

tiền phạt

罰款

nhân chứng

証人

tòa án

法庭

chữ ký

簽名

thua lỗ

損失

lợi nhuận

利潤

khách hàng

客戶

số tiền

金額

thẻ tín dụng

信用卡

mật khẩu

密碼

máy rút tiền

自動取款機

bể bơi

游泳池

điện

電源

máy ảnh

相機

đài radio

收音機

quà tặng

禮物

cái chai

瓶子

cái túi

包

chìa khóa

鑰匙

búp bê

娃娃

thiên thần

天使

lược

梳子

kem đánh răng

牙膏

bàn chải đánh răng

牙刷

dầu gội

洗發水

kem thoa

面霜

khăn giấy

紙巾

son môi

口紅

truyền hình

電視

rạp chiếu phim

電影院

tin tức

新聞

ghế
ràp chiếu phim

座位

vé

電影票

màn chiếu

電影屏幕

âm nhạc

音樂

sân khấu

舞台

khán giả

觀眾

hội họa

油畫

trò đùa

笑話

bài báo

文章

báo chí

報紙

tạp chí

雜誌

quảng cáo

廣告

thiên nhiên

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

鑽石

mặt trăng

月亮

Trái Đất

地球

mặt trời

太陽

ngôi sao

星星

hành tinh

行星

vũ trụ

宇宙

bờ biển
biển

海岸

hồ

湖

rừng

森林

sa mạc

沙漠

đồi núi

山丘

đá
danh từ

岩石

con sông

河流

thung lũng

山谷

núi

山

đảo

島

đại dương

大洋

biển

海洋

thời tiết

天氣

băng

冰

tuyết

雪

bão táp

風暴

mưa

雨

gió

風

thực vật

植物

cây

樹

cỏ

草

hoa hồng

玫瑰

hoa

花

chất khí

氣體

kim loại

金屬

vàng

金

bạc

銀

Bạc rẻ hơn vàng

白銀比黃金便宜

Vàng đắt hơn bạc

黃金比白銀貴

ngày lễ

假期

thành viên
người

成員

khách sạn

酒店

bờ biển
cát

海灘

khách

客人

sinh nhật

生日

Giáng sinh

聖誕節

Năm Mới

元旦

Lễ Phục sinh

chú

cô

復活節

叔叔

阿姨

bà nội

ông nội

bà ngoại

祖母

祖父

外祖母

ông ngoại

tử vong

phần mộ

外祖父

死亡

墳墓

ly hôn

cô dâu

chú rể

離婚

新娘

新郎

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

老虎

con chuột

老鼠

con chuột cống

老鼠

con thỏ

兔子

con sư tử

獅子

con lừa

驢

con voi

大象

con chim

鳥

con gà trống choai

公雞

con chim bồ câu

鴿子

con ngỗng

鵞

côn trùng

昆虫

con bọ

甲虫

con muỗi

蚊子

con ruồi

蒼蠅

con kiến

螞蟻

con cá voi

鯨

con cá mập

鯊魚

con cá heo

海豚

con ốc sên

蝸牛

con ếch

青蛙

thường xuyên

經常

ngay lập tức

立即

đột ngột

突然

mặc dù

雖然

thể dục dụng cụ

體操

quần vợt

網球

chạy
danh từ

跑步

đạp xe

自行車

đánh golf

高爾夫

trượt băng

溜冰

bóng đá

足球

bóng rổ

籃球

bơi lội

游泳

lặn

潛水

đi bộ đường dài

徒步旅行

Vương quốc Anh

英國

Tây Ban Nha

西班牙

Thụy sĩ

瑞士

Ý

意大利

Pháp

法國

Đức

德國

Thái Lan

泰國

Singapore

新加坡

Nga

俄羅斯

Nhật Bản

日本

Israel

以色列

Ấn Độ

印度

Trung Quốc

中國

Hoa Kỳ

美國

Mexico

墨西哥

Canada

加拿大

Chile

智利

Brazil

巴西

Argentina

阿根廷

Nam Phi

南非

Nigeria

尼日利亞

Ma Rốc

摩洛哥

Libya

利比亞

Kenya

肯尼亞

Algeria

阿爾及利亞

Ai Cập

埃及

New Zealand

新西蘭

Úc

澳大利亞

Châu Phi

非洲

Châu Âu

歐洲

Châu Á

亞洲

Châu Mỹ

美洲

mười lăm phút

一刻

nửa tiếng

半個小時

bốn mươi lăm phút

四十五分鐘

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

凌晨一點

hai giờ chiều

下午兩點

tuần trước

上個星期

tuần này

這個星期

tuần sau

下個星期

năm ngoái

năm nay

năm sau

去年

今年

明年

tháng trước

tháng này

tháng sau

上個月

這個月

下個月

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

額頭

nếp nhăn

皺紋

cằm

下巴

má
cơ thể

臉蛋

râu

胡子

lông mi

睫毛

lông mày

眉毛

eo

腰

gáy

后頸

lồng ngực

胸膛

ngón cái

拇指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

無名指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

食指

cổ tay

腕

móng tay

指甲

gót chân

腳跟

xương sống

脊柱

cơ bắp

肌肉

xương
cơ thể

骨頭

bộ xương

骨骼

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

靜脈

động mạch

動脈

âm đạo

陰道

tinh trùng

精子

dương vật

陰莖

tinh hoàn

睪丸

mọng nước

多汁

cay

辣

mặn

咸

sống
tính từ

生

lộc

熟

nhút nhát

害羞

tham lam

貪心

ng nghiêm khắc

嚴格

điếc

聾